

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GERUCO
SÔNG CÔN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
đã được kiểm toán**



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3-4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5-6
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	7-8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-30
Phụ lục: Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018	31-34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn tiền thân là Công ty Cổ phần Sông Côn, được thành lập theo biên bản thỏa thuận ngày 03/09/2004 giữa Tổng Công ty Cao Su Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp cao Cao Su Việt Nam) và Tổng Công ty Xây dựng Miền Trung. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp số 3303070093 đăng ký lần đầu ngày 22/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 18/05/2018 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp.

Địa chỉ của Công ty tại thôn Ngật, xã Zơ Ngây, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị, ban Tổng Giám đốc và ban Kiểm soát của Công ty trong năm và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Trương Minh Trung	Chủ tịch HĐQT	
Ông Huỳnh Kim Nhựt	Thành viên	
Ông Đỗ Hữu Phước	Thành viên	
Ông Hồ Diên Đắc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/06/2018
Ông Trần Quang Hòa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/06/2018
Bà Trần Thị Oanh	Thành viên	Từ nhiệm ngày 19/06/2018
Ông Phạm Bá Sơn	Thành viên	Từ nhiệm ngày 19/06/2018

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Quang Hòa	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Trung Hải	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Kiều Trinh	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Phương	Thành viên
Ông Dương Văn Khen	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - Công ty được Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam chấp thuận được kiểm toán cho các đơn vị niêm yết, tổ chức phát hành và tổ chức kinh doanh chứng khoán tại Việt Nam theo Quyết định số 1043/QĐ-UBCK ngày 20/11/2018.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GERUCO SÔNG CÔN

Địa chỉ: thôn Ngật, xã Zơ Ngây, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam

kết thúc ngày 31/12/2018. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Quảng Nam, ngày 15 tháng 01 năm 2019

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Trần Quang Hòa

Số : 142/BCKT/TC/NV5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn được lập ngày 15/01/2019 từ trang 07 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Theo yêu cầu của Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, Công ty đã lập và trình bày Phụ lục Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018 bao gồm: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018 và Bản Thuyết minh các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018. Việc trình bày số liệu nêu trên không ảnh hưởng đến ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.



NGUYỄN VIỆT LONG

Phó Tổng Giám đốc

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0692-2018-126-1*

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM
ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2019

LÊ THÙY DƯƠNG

Kiểm toán viên

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 2879-2014-126-1*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		48.475.863.348	111.380.931.582
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	20.565.578.869	35.427.339.398
1. Tiền	111		7.065.578.869	20.427.339.398
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.500.000.000	15.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		23.283.485.067	73.338.682.036
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	18.777.659.924	71.152.386.345
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	732.441.000	1.210.841.240
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	3.773.384.143	975.454.451
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	3.101.222.327	2.450.127.159
1. Hàng tồn kho	141		3.101.222.327	2.450.127.159
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.525.577.085	164.782.989
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	315.133.963	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		164.782.989	164.782.989
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	1.045.660.133	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		715.206.921.154	750.692.163.192
II. Tài sản cố định	220		596.069.049.557	636.858.081.212
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	596.069.049.557	636.858.081.212
- Nguyên giá	222		1.031.569.377.132	1.030.734.404.650
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(435.500.327.575)	(393.876.323.438)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	-	-
- Nguyên giá	228		57.568.000	57.568.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(57.568.000)	(57.568.000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		83.596.249.715	81.936.532.215
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	83.596.249.715	81.936.532.215
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	16.947.827.493	16.947.827.493
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		16.947.827.493	16.947.827.493
VI. Tài sản dài hạn khác	260		18.593.794.389	14.949.722.272
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	18.593.794.389	14.949.722.272
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		763.682.784.502	862.073.094.774

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		310.585.957.354	404.151.735.671
I. Nợ ngắn hạn	310		57.527.957.354	113.093.735.671
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	2.755.558.323	2.845.547.296
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	2.503.508.901	11.179.708.775
4. Phải trả người lao động	314		6.095.901.719	3.331.197.753
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	6.698.364.086	6.832.459.025
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	123.215.034	120.172.931
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	38.000.000.000	88.760.000.000
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.351.409.291	24.649.891
II. Nợ dài hạn	330		253.058.000.000	291.058.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	253.058.000.000	291.058.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		453.096.827.148	457.921.359.103
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	453.096.827.148	457.906.195.277
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		374.920.000.000	374.920.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.792.211.404	1.792.211.404
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		76.384.615.744	81.193.983.873
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	15.163.826
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	V.18	-	15.163.826
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		763.682.784.502	862.073.094.774

Quảng Nam, ngày 15 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Xuân Duy



Võ Minh Tân



Trần Quang Hòa

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2018

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	129.107.820.056	238.641.369.976
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		129.107.820.056	238.641.369.976
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	85.379.629.327	118.021.575.854
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		43.728.190.729	120.619.794.122
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.425.386.331	275.966.497
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	30.868.125.975	34.687.577.141
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		28.917.376.743	30.904.500.420
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	12.234.523.225	15.661.082.347
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.050.927.860	70.547.101.131
11. Thu nhập khác	31	VI.5	33.890.802	91.802.501
12. Chi phí khác	32			204.974.288
13. Lợi nhuận khác	40		33.890.802	-113.171.787
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.084.818.662	70.433.929.344
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	132.186.791	3.562.909.071
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.952.631.871	66.871.020.273
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.17.5	52	1.603
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	V.17.5	52	1.603

Quảng Nam, ngày 15 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu



Trần Xuân Duy

Kế toán trưởng



Võ Minh Tân

Tổng Giám đốc



Trần Quang Hòa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Năm 2018

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	196.534.287.930	263.177.791.312
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(17.196.480.255)	(21.924.085.011)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(20.863.516.261)	(25.169.573.661)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(29.051.471.682)	(24.291.262.407)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(2.981.358.483)	(2.614.481.193)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.543.514.441	624.631.575
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(54.479.372.352)	(63.337.751.692)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	74.505.603.338	126.465.268.923
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(2.032.750.198)	(5.718.342.866)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.425.386.331	275.966.497
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(607.363.867)	(5.442.376.369)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		33.245.344.767
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(88.760.000.000)	(110.764.983.833)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(11.840.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(88.760.000.000)	(89.359.639.066)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(14.861.760.529)	31.663.253.488
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	35.427.339.398	3.764.085.910
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	20.565.578.869	35.427.339.398

Quảng Nam, ngày 15 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu


Trần Xuân Duy

Kế toán trưởng


Võ Minh Tân

Tổng Giám đốc



Trần Quang Hòa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn tiền thân là Công ty Cổ phần Sông Côn, được thành lập theo biên bản thỏa thuận ngày 03/09/2004 giữa Tổng Công ty Cao Su Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp cao Cao Su Việt Nam) và Tổng Công ty Xây dựng Miền Trung. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp số 3303070093 đăng ký lần đầu ngày 22/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 18/05/2018 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 8 là: 374.920.000.000 đồng (*Ba trăm bảy mươi tư tỷ, chín trăm hai mươi triệu đồng chẵn*).

Địa chỉ của Công ty tại thôn Ngật, xã Zơ Ngây, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam.

Địa chỉ giao dịch tại Lô 253 khu dân cư Vạn Tường, phường Hòa Khánh Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là đầu tư xây dựng, quản lý, vận hành, sản xuất kinh doanh điện năng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Đầu tư xây dựng, quản lý, vận hành, sản xuất kinh doanh điện năng; Tư vấn đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; Xây dựng các công trình dân dụng; Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi; Xây dựng các công trình giao thông đường bộ, sân bay bến cảng; Xây dựng các công trình cầu cống, kỹ thuật hạ tầng; Xây dựng các đô thị và khu công nghiệp; Xây dựng các công trình đường dây, trạm biến thế điện; Thi công các công trình xây dựng, thoát nước; Thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu; Xây dựng kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê, kinh doanh bất động sản; Kinh doanh dịch vụ khách sạn; Khai thác xử lý và cung cấp nước; Thoát nước và xử lý nước thải; Thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; Tái chế phế liệu; Trồng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ và lâm sản khác; Khai thác quặng kim loại, đất, đá, cát, sỏi, đất sét và các loại khoáng sản khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

b. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo khế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

c. Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

d. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

5. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;

- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***a. Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Năm 2018, theo giấy Chứng nhận đầu tư số 03/CN-UBND-KTTH ngày 05/07/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam Công ty được hưởng mức thuế suất TNDN 10% và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp.

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**a. Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: đồng	
		31/12/2018	01/01/2018
1 . Tiền và các khoản tương đương tiền			
Tiền mặt tại quỹ		36.595.009	164.114.706
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		7.028.983.860	20.263.224.692
Các khoản tương đương tiền		13.500.000.000	15.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại NH VRB Đà Nẵng		13.500.000.000	15.000.000.000
Cộng		20.565.578.869	35.427.339.398
2 . Phải thu khách hàng ngắn hạn		31/12/2018	01/01/2018
a) Phải thu khách hàng		18.777.659.924	71.152.386.345
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thịnh An		80.700.000	80.700.000
Công ty mua bán điện (EPTC)		18.696.959.924	71.071.686.345
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		-	-
Cộng		18.777.659.924	71.152.386.345
3 . Trả trước người bán ngắn hạn		31/12/2018	01/01/2018
	Giá trị Dự phòng	Giá trị Dự phòng	
a) Trả trước cho người bán			
Công ty cổ phần tư vấn điện 1	732.441.000 -	1.210.841.240 -	
Công ty TNHH MTV Xây lắp & Thương mại Hoàng Lê Phát	516.476.000 -	516.476.000 -	
Các đối tượng khác	- -	467.400.240 -	
b) Trả trước cho người bán là bên liên quan	215.965.000 -	226.965.000 -	
Cộng	- -	- -	
	732.441.000 -	1.210.841.240 -	
4 . Phải thu ngắn hạn khác		31/12/2018	01/01/2018
	Giá trị Dự phòng	Giá trị Dự phòng	
a) Phải thu khác			
Bưu điện huyện Đông Giang - Quảng Nam	3.411.405.000 -	204.584.801 -	
Chi đoàn Công ty CP TĐ Geruco Sông Côn	- -	3.000.000 -	
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	50.000.000 -	150.000.000 -	
Nguyễn Thị Hồng Vân	- -	30.000.000 -	
Nguyễn Xuân Quang	- -	584.801 -	
Công ty mua bán điện (EPTC)	21.000.000 -	21.000.000 -	
b) Tạm ứng	3.340.405.000 -	- -	
Cộng	361.979.143 -	770.869.650 -	
	3.773.384.143 -	975.454.451 -	
5 . Hàng tồn kho		31/12/2018	01/01/2018
	Giá gốc Dự phòng	Giá gốc Dự phòng	
Nguyên liệu, vật liệu	2.377.530.218 -	2.424.133.541 -	
Công cụ, dụng cụ	723.692.109 -	25.993.618 -	
Cộng	3.101.222.327 -	2.450.127.159 -	

6 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL và TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	700.682.484.142	231.635.787.857	97.357.417.143	1.058.715.508	1.030.734.404.650
Số tăng trong năm	799.517.937	-	-	35.454.545	834.972.482
Mua trong năm	-	-	-	35.454.545	35.454.545
Đầu tư XD CB HT	799.517.937	-	-	-	799.517.937
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	701.482.002.079	231.635.787.857	97.357.417.143	1.094.170.053	1.031.569.377.132
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	199.376.816.916	146.634.306.327	47.314.855.923	550.344.272	393.876.323.438
Số tăng trong năm	23.553.604.944	13.439.751.264	4.526.462.314	104.185.615	41.624.004.137
- Khấu hao trong năm	23.553.604.944	13.439.751.264	4.526.462.314	104.185.615	41.624.004.137
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	222.930.421.860	160.074.057.591	51.841.318.237	654.529.887	435.500.327.575
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	501.305.667.226	85.001.481.530	50.042.561.220	508.371.236	636.858.081.212
Tại ngày cuối năm	478.551.580.219	71.561.730.266	45.516.098.906	439.640.166	596.069.049.557

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại 31/12/2018 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:

8.533.203.487 đồng

7 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	57.568.000	57.568.000
Số dư cuối năm	57.568.000	57.568.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	57.568.000	57.568.000
Số cuối năm	57.568.000	57.568.000
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-

8 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018	01/01/2018
Dự án Thủy điện Sông Nam Sông Bắc	75.778.099.588	74.118.382.088
Dự án Thủy điện Sông Hương - Luông Đông	3.121.939.255	3.121.939.255
Dự án cấp nước thành phố Đà Nẵng	4.696.210.872	4.696.210.872
Cộng	83.596.249.715	81.936.532.215

9 . Đầu tư tài chính dài hạn	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty liên kết	16.947.827.493	-	16.947.827.493	16.947.827.493	-	16.947.827.493
Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh	16.947.827.493	-	16.947.827.493	16.947.827.493	-	16.947.827.493
Cộng	16.947.827.493	-	16.947.827.493	16.947.827.493	-	16.947.827.493

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3893000083 đăng ký lần đầu ngày 05/11/2007, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh là 160.000.000.000 đồng. Theo nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2008 số 02B/NQ-VRGNL ngày 16/01/2009 của Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh thì Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn đầu tư 22% vốn điều lệ tương ứng với 35.200.000.000 đồng. Số tiền đã đầu tư đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 16.947.827.493 VND.

Giá trị hợp lý

Tại thời điểm 31/12/2018, Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh hiện đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện, chưa đi vào hoạt động sản xuất, kinh doanh nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nói trên được Công ty đánh giá bằng giá gốc.

10 . Chi phí trả trước	31/12/2018	01/01/2018
a) Chi phí trả trước ngắn hạn	315.133.963	-
Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	310.133.963	-
Chi phí trả trước khác	5.000.000	-
b) Chi phí trả trước dài hạn	18.593.794.389	14.949.722.272
Tái cơ cấu nợ vay	8.489.222.653	10.439.971.885
Trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng NMSC2	3.536.319.016	4.002.871.604
Sửa chữa nhà máy thủy điện	4.973.290.240	-
Công cụ, dụng cụ	1.594.962.480	506.878.783
Cộng	18.908.928.352	14.949.722.272

11 . Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	2.755.558.323	2.755.558.323	2.845.547.296	2.845.547.296
Công ty TNHH Phát triển Năng lượng Đà Nẵng	1.745.129.317	1.745.129.317	1.745.129.317	1.745.129.317
Công ty lưới điện cao thế Miền Trung	226.334.490	226.334.490	260.479.686	260.479.686
Lữ đoàn Công binh 25	171.106.079	171.106.079	171.106.079	171.106.079
Các đối tượng khác	612.988.437	612.988.437	668.832.214	668.832.214
a) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	2.755.558.323	2.755.558.323	2.845.547.296	2.845.547.296

12 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2018		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	31/12/2018	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế VAT	-	3.314.165.420	15.029.852.996	17.926.887.671	-	417.130.745
Thuế TNDN	-	1.803.511.559	132.186.791	2.981.358.483	1.045.660.133	-
Thuế TNCN	-	124.508.855	884.721.282	984.889.481	-	24.340.656
Thuế tài nguyên	-	3.217.919.453	11.087.632.182	13.186.616.209	-	1.118.935.426
Thuế bảo vệ môi trường	-	2.719.603.488	4.638.348.144	6.414.849.558	-	943.102.074
Thuế môn bài	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Thuế khác	-	-	2.388.911	2.388.911	-	-
Cộng	-	11.179.708.775	31.779.130.306	41.500.990.313	1.045.660.133	2.503.508.901

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Lãi vay phải trả NH Liên doanh Việt - Nga - CN Đà Nẵng	6.698.364.086	6.828.740.669
Lãi vay phải trả NHTMCP NT Việt Nam - CN Đà Nẵng	-	3.718.356
Cộng	6.698.364.086	6.832.459.025

14 . Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018	01/01/2018
Kinh phí công đoàn	4.288.700	20.748.301
Bảo hiểm xã hội	5.152.879	9.357.820
Bảo hiểm y tế	3.744.799	1.259.687
Bảo hiểm thất nghiệp	3.454.005	398.082
Phải trả chi phí thuê văn phòng	87.666.666	87.666.666
Bảo hiểm tai nạn lao động	18.125.610	-
Cổ tức lợi nhuận phải trả năm trước	742.375	742.375
Phải trả khác	40.000	-
Cộng	123.215.034	120.172.931

15 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	01/01/2018	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2018
Vay ngắn hạn	20.900.000.000	-	20.900.000.000	-
Ngân hàng LD Việt Nga - CN Đà Nẵng	18.000.000.000	-	18.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	2.900.000.000	-	2.900.000.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả	67.860.000.000	38.000.000.000	67.860.000.000	38.000.000.000
Ngân hàng LD Việt Nga - CN Đà Nẵng (1)	67.860.000.000	38.000.000.000	67.860.000.000	38.000.000.000
Số có khả năng trả nợ	88.760.000.000			38.000.000.000
Vay ngắn hạn, vay dài hạn đến hạn trả	88.760.000.000			38.000.000.000

(1) Xem tại thuyết minh vay dài hạn

16 .	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	01/01/2018	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2018
	Vay dài hạn	291.058.000.000	-	38.000.000.000	253.058.000.000
	Ngân hàng LD Việt Nga - CN Đà Nẵng (1)	291.058.000.000		38.000.000.000	253.058.000.000
	Số có khả năng trả nợ	291.058.000.000			253.058.000.000
	Vay dài hạn	291.058.000.000			253.058.000.000

(1) Khoản vay gồm 2 hợp đồng tín dụng:

- Hợp đồng tín dụng số 960/2015/HĐTD ngày 09/11/2015 giữa Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Chi nhánh Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn. Tổng số tiền cho vay 358.058.000.000 đồng, mục đích vay: tái cấu trúc cơ cấu tài chính doanh nghiệp, thời hạn vay 08 năm kể từ ngày giải ngân lần đầu. Tài sản đảm bảo: gồm tất cả quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng và lợi ích bên vay đối với toàn bộ tài sản thuộc Nhà máy Thủy điện Sông Côn 2 (Nhà máy Thủy điện bậc 1, Nhà máy Thủy điện bậc 2, giá trị 829.062.000.000 đồng và toàn bộ quyền đòi nợ từ hợp đồng mua bán điện với Tập đoàn Điện lực Việt Nam).

- Hợp đồng trung hạn số 121/2014/HĐTD ngày 25/03/2014 giữa Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Chi nhánh Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn. Tổng số tiền vay 60.000.000.000 đồng, mục đích vay là tái cấu trúc cơ cấu tài chính doanh nghiệp, thời hạn vay 5 năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Tài sản đảm bảo: toàn bộ tài sản thuộc Nhà máy Thủy điện Sông Côn 2 (Nhà máy Thủy điện bậc 1, Nhà máy Thủy điện bậc 2, giá trị 953.000.000.000 đồng).

17 . Vốn chủ sở hữu

17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ ĐTPT	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm	374.920.000.000	1.792.211.404	-	81.193.983.873	457.906.195.277
Lãi trong năm	-	-	-	1.952.631.871	1.952.631.871
Trích lập quỹ	-	-	-	6.762.000.000	6.762.000.000
Chia cổ tức	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	374.920.000.000	1.792.211.404	-	76.384.615.744	453.096.827.148

17.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018	01/01/2018
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	191.250.000.000	191.250.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	57.000.000.000	57.000.000.000
Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	57.000.000.000	57.000.000.000
Tổ chức và cá nhân khác	69.670.000.000	69.670.000.000
Cộng	374.920.000.000	374.920.000.000

17.3. Các giao dịch về vốn với các CSH

và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	374.920.000.000	374.920.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	374.920.000.000	374.920.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GERUCO SÔNG CÔN

Địa chỉ: Thôn Ngật, xã Zơ Ngây, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

	31/12/2018	01/01/2018
17.4. Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.492.000	37.492.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	37.492.000	37.492.000
- Cổ phiếu phổ thông	37.492.000	37.492.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.492.000	37.492.000
- Cổ phiếu phổ thông	37.492.000	37.492.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

	Năm nay	Năm trước
17.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.952.631.871	66.871.020.273
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	(6.762.000.000)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		6.762.000.000
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.952.631.871	60.109.020.273
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	37.492.000	37.492.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	52	1.603
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	52	1.603
(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2017 đã được điều chỉnh lại do Công ty trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2017 theo Nghị quyết ĐHCĐ năm 2018 số 01.18/NQ-ĐHCĐGSC ngày 19/06/2018.		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

		Đơn vị tính: Đồng
	Năm nay	Năm trước
1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm điện	129.107.820.056	238.625.006.340
Doanh thu cho thuê mặt bằng	-	16.363.636
Cộng	129.107.820.056	238.641.369.976
2 . Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của thành phẩm đã bán	85.379.629.327	118.021.575.854
Cộng	85.379.629.327	118.021.575.854
3 . Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.425.386.331	275.966.497
Cộng	1.425.386.331	275.966.497
4 . Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	28.917.376.743	30.904.500.420
Chi phí tài chính khác	1.950.749.232	3.783.076.721
Cộng	30.868.125.975	34.687.577.141

	Năm nay	Năm trước
5 . Thu nhập khác		
Thu từ thanh lý tài sản	-	84.529.773
Thu nhập khác	33.890.802	7.272.728
Cộng	33.890.802	91.802.501
7 . Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	8.058.820.143	10.199.176.434
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	192.708.885	182.879.567
Chi phí đồ dùng văn phòng	155.752.111	186.857.906
Khấu hao tài sản cố định	9.086.035	7.363.632
Thuế, phí, lệ phí	4.000.000	4.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.608.527.108	1.669.180.400
Các khoản chi phí QLDN khác	2.205.628.943	3.411.624.408
Cộng	12.234.523.225	15.661.082.347
8 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân công	24.742.985.653	29.641.381.110
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.148.219.517	2.428.674.108
Chi phí công cụ dụng cụ	1.210.896.090	482.432.130
Chi phí khấu hao tài sản cố định	41.608.840.311	41.739.367.442
Thuế, phí và lệ phí	15.729.980.326	29.149.974.490
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.516.956.394	8.004.047.882
Chi phí khác bằng tiền	4.656.274.261	22.236.781.039
Cộng	97.614.152.552	133.682.658.201
(*) Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố năm 2017 đã được trình bày và thuyết minh lại cho phù hợp.		
9 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
a. Lợi nhuận trước thuế	2.084.818.662	70.433.929.344
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	457.244.744	802.433.894
- Các khoản điều chỉnh tăng	457.244.744	802.433.894
+ Tiền nộp phạt	13.361.435	204.974.288
+ Thù lao HDQT, BKS không chuyên trách	339.270.500	365.004.000
+ Khác	104.612.809	232.455.606
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	2.542.063.406	71.236.363.238
c1. Thu nhập áp dụng thuế suất phổ thông	33.890.802	7.272.728
c2. Thu nhập áp dụng thuế suất ưu đãi (10%)	2.508.172.604	71.229.090.510
d. Thuế TNDN được miễn giảm (c2 x 10% x 50%)	125.408.630	3.561.454.526
e. Thuế TNDN phải nộp bổ sung theo QT thuế	-	-
f. Thuế TNDN phải nộp trong kỳ (c1x20% + c2x10% - d + e)	132.186.791	3.562.909.071

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:**

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3 . Thông tin về các bên liên quan**Danh sách các bên liên quan**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	Thành viên góp vốn
Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Thành viên góp vốn
Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh	Công ty liên kết

4 . Công cụ tài chính**Giá trị sổ kế toán**

	<u>31/12/2018</u>		<u>01/01/2018</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	20.565.578.869	-	35.427.339.398	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	22.551.044.067	-	72.127.840.796	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Cộng	43.116.622.936	-	107.555.180.194	-

	<u>Giá trị sổ kế toán</u>	
	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	2.878.773.357	2.965.720.227
Chi phí phải trả	6.698.364.086	6.832.459.025
Các khoản vay	291.058.000.000	379.818.000.000
Cộng	300.635.137.443	389.616.179.252

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoài trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<u>Từ 01 năm trở xuống</u>	<u>Từ 01 đến 05 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối kỳ (31/12/2018)			
Các khoản vay	38.000.000.000	253.058.000.000	291.058.000.000
Phải trả người bán	2.755.558.323	-	2.755.558.323
Chi phí phải trả	6.698.364.086	-	6.698.364.086
Phải trả khác	123.215.034	-	123.215.034
Số đầu kỳ (01/01/2018)			
Các khoản vay	88.760.000.000	291.058.000.000	379.818.000.000
Phải trả người bán	2.845.547.296	-	2.845.547.296
Chi phí phải trả	6.832.459.025	-	6.832.459.025
Phải trả khác	120.172.931	-	120.172.931

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

5 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

6 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

7 . Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2018 của Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn được Tổng Giám đốc phê duyệt đề ban hành vào ngày 15/01/2019.

Người lập biểu



Trần Xuân Duy

Kế toán trưởng



Võ Minh Tân

Quảng Nam, ngày 15 tháng 01 năm 2019



Trần Quang Hòa

Phụ lục: Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	43.738.679.236
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		43.738.679.236
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	46.148.857.723
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(2.410.178.487)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.047.688.096
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	17.679.951.819
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.548.493.004
8. Chi phí bán hàng	24		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	8.049.559.625
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(27.092.001.835)
11. Thu nhập khác	31	VI.5	17.527.164
12. Chi phí khác	32		
13. Lợi nhuận khác	40		17.527.164
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(27.074.474.671)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	(1.330.688.607)
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(25.743.786.064)

Quảng Nam, ngày 15 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu



Trần Xuân Duy

Kế toán trưởng



Võ Minh Tân



Trần Quang Hòa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	54.978.246.932
1. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	737.495.107
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(9.096.217.731)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(14.177.428.556)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(221.517.686)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.411.982.180
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(36.998.512.116)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2.365.951.870)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.985.616.361)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.047.688.096
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(937.928.265)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(22.280.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(22.280.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(25.583.880.135)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	46.149.459.004
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	20.565.578.869

Người lập biểu



Trần Xuân Duy

Kế toán trưởng



Võ Minh Tân

Quảng Nam, ngày 15 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc



Trần Quang Hòa

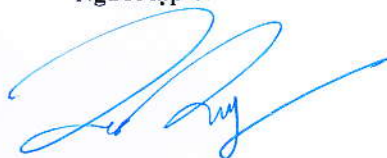
BẢN THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN KẾT QUẢ KINH DOANH

		Đơn vị tính: Đồng
		Kỳ này
1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm điện		43.738.679.236
Cộng		43.738.679.236
2 . Giá vốn hàng bán		Kỳ này
Giá vốn của thành phẩm đã bán		46.148.857.723
Cộng		46.148.857.723
3 . Doanh thu hoạt động tài chính		Kỳ này
Lãi tiền gửi, tiền cho vay		1.047.688.096
Cộng		1.047.688.096
4 . Chi phí tài chính		Kỳ này
Lãi tiền vay		16.548.493.004
Chi phí tài chính khác		1.131.458.815
Cộng		17.679.951.819
5 . Thu nhập khác		Kỳ này
Thu nhập khác		17.527.164
Cộng		17.527.164
6 . Chi phí quản lý doanh nghiệp		Kỳ này
Chi phí nhân viên quản lý		5.565.657.127
Chi phí nguyên vật liệu quản lý		140.470.139
Chi phí đồ dùng văn phòng		97.043.776
Khấu hao tài sản cố định		6.017.855
Thuế, phí, lệ phí		0
Chi phí dịch vụ mua ngoài		949.012.098
Các khoản chi phí QLDN khác		1.291.358.630
Cộng		8.049.559.625
7 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		Kỳ này
Chi phí nhân công		17.252.846.809
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		1.447.645.137
Chi phí công cụ dụng cụ		971.091.389
Chi phí khấu hao tài sản cố định		24.276.320.847
Thuế, phí và lệ phí		6.542.240.391
Chi phí dịch vụ mua ngoài		5.952.688.177
Chi phí khác bằng tiền		(2.244.415.402)
Cộng		54.198.417.348

	Kỳ này
8 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	
a. Lợi nhuận trước thuế	(27.074.474.671)
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	359.030.106
- Các khoản điều chỉnh tăng	359.030.106
+ Tiền nộp phạt	13.361.435
+ Thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách	339.270.500
+ Khác	6.398.171
- Các khoản điều chỉnh giảm	-
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	(26.715.444.565)
c1. Thu nhập áp dụng thuế suất phổ thông	33.890.802
c2. Thu nhập áp dụng thuế suất ưu đãi (10%)	(26.749.335.367)
d. Thuế TNDN được miễn giảm (c2 x 10% x 50%)	(1.337.466.769)
e. Thuế TNDN phải nộp bổ sung theo QT thuế	-
f. Thuế TNDN phải nộp trong kỳ (c1x20% + c2x10% - d + e)	(1.330.688.607)

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Trần Xuân Duy



Võ Minh Tân

Quảng Nam, ngày 15 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc



Trần Quang Hòa

